

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: **93/2022/DS-ST**

Ngày: 28-03-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đúng
2. Bà Phan Thị Tuyết Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện B.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 132/2021/TLST-DS ngày 14/4/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-DS ngày 09/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-DS ngày 07/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1970; Địa chỉ: 36/9/10/17 N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Sơn D**, sinh năm: 1996; Địa chỉ: E8/3 đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (theo giấy ủy quyền 05/5/2021) (Anh D có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Đặng Hòa D2**, sinh năm: 1972; Địa chỉ: C15/45 Ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông D2 vắng mặt tại phiên tòa)

2.2 Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1972; Địa chỉ: C15/45 Ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà T vắng mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Nguyễn Văn Q**; Địa chỉ: 36/9/10/17 N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.2 Anh **Nguyễn Tiến C**, sinh năm: 2000; Địa chỉ: 36/9/10/17 N, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Anh C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/3/2021 và ngày 11/11/2021; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Sơn D trình bày:

Do mối quan hệ làm ăn quen biết từ trước đây nên ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T có mượn bà Nguyễn Thị T vào các ngày cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, vào ngày 15/10/2011 bà Nguyễn Thị T có cho ông Đặng Hòa D2 vay số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), không có lãi suất. Thời hạn vay là từ ngày 15/10/2011 cho đến ngày 15/02/2012. Phía ông D2 có thể chấp cho bà T 01 sổ đỏ nhà đất mang tên Đặng Văn H. Tuy nhiên, sau đó ông D2 năn nỉ nên bà T đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông D2. Mặc dù, đến hạn trả tiền, bà T đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông D2 vẫn không chịu trả tiền vay này lại cho bà T.

Lần thứ hai, vào ngày 21/5/2019 bà Nguyễn Thị T có cho ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vay số tiền là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng), không có lãi suất. Khoản vay này không có thời hạn, theo đó khi nào có nhu cầu lấy lại bà Nguyễn Thị T sẽ báo trước cho ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T thời hạn là 02 tháng. Phía ông D2, bà T có thể chấp cho nguyên đơn 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Hai, hiện nguyên đơn vẫn còn giữ bản chính giấy chứng nhận này. Do có nhu cầu lấy khoản tiền cho vay này, nên bà T đã gửi Thông báo bằng văn bản cho ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vào tháng 3/2021, sau đó đã quá thời hạn hai tháng kể từ tháng 3 năm 2021 nhưng ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vẫn không chịu trả tiền nên bà Nguyễn Thị T mới khởi kiện bổ sung yêu cầu trả khoản nợ này.

Lần thứ ba, vào ngày 14/01/2020 ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T có mượn của bà Nguyễn Thị T số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), không có lãi suất. Thời hạn vay là 01 tháng (kể từ ngày 14/01/2020 đến 14/02/2020), ông D2 và bà T có thể chấp cho nguyên đơn 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T, tuy nhiên sau đó cho ông D2, bà T năn nỉ nên nguyên đơn đã trả lại bản chính giấy chứng nhận này. Hết thời hạn này đã rất lâu mặc dù bà Nguyễn Thị T nhiều lần yêu cầu nhưng ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vẫn không chịu trả tiền vay này lại cho bà T.

Hiện nay mặc dù đã hết thời hạn mượn tiền của các khoản vay nêu trên, bà Nguyễn Thị T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền đã cho vay nhưng ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vẫn nhất định không chịu trả.

Nhận thấy, việc ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vay tiền của bà Nguyễn Thị T nhưng không trả là trái với thỏa thuận của các bên và vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của mình, nay bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết sự việc như sau:

Buộc ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng của các lần vay là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) + 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) + 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) =

1.760.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất. Yêu cầu ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T trả tiền cho bà Nguyễn Thị T một lần ngay khi có quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn xác định mặc dù phía bị đơn hứa trả tiền lãi cho các khoản vay là 2%/tháng, tuy nhiên từ khi cho vay đến nay phía ông D2, bà T vẫn chưa trả cho nguyên đơn bất kỳ số tiền nào. Mặt khác, đối với số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) mà một mình ông Đặng Hòa D2 đứng tên vay nhưng khi vay thì ông D2 nói sử dụng số tiền này cho sinh hoạt gia đình nên nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị T là vợ của ông D2 cùng có trách nhiệm trả. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục D trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-APBPKCTT ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

- Bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai ngày 06/01/2022 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T, ông và bà T có đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 03 năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh B.

Ông được biết do mối quan hệ làm ăn quen biết từ nên trước đây vào ngày ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T có mượn bà Nguyễn Thị T (vợ ông) số tiền là hơn một tỷ đồng. Một lần 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) và một lần 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng). Hiện nay vợ ông – bà Nguyễn Thị T đang yêu cầu Tòa án giải quyết là buộc ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T trả lại số tiền đã mượn này.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của vợ ông – bà Nguyễn Thị T thì ông hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện này và ông không có ý kiến gì khác, vì đây là tài sản riêng của vợ ông.

- Tại bản tự khai ngày 05/01/2022 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến C trình bày:

Anh là con của bà Nguyễn Thị T. Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 21/5/2019 giữa ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T có mượn số tiền là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm ngàn đồng) của bà Nguyễn Thị T (là mẹ anh) và anh. Tuy nhiên, số tiền mượn 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm ngàn đồng) nêu trên hoàn toàn là số tiền riêng của mẹ anh – bà Nguyễn Thị T, mẹ anh chỉ yêu cầu anh ghi tên và ký tên vào giấy mượn tiền nêu trên mà thôi.

Hiện nay mẹ anh đang khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là buộc ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T trả lại số tiền đã mượn này. Nay trước yêu cầu khởi kiện của mẹ anh – bà Nguyễn Thị T thì anh hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện này và anh không có ý kiến gì hay yêu cầu độc lập gì khác, vì đây là tài sản riêng của mẹ anh.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí: Bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận “Đ/s Đặng Hòa D2, sinh năm: 1972, đương sự Trần Thị T, sinh năm 1972 có đăng ký cư trú tại C15/45 ấp A, xã B, huyện B, TPHCM. Hiện tại ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T không còn cư ngụ tại C15/45 ấp 3, xã B, huyện B, TPHCM từ trước ngày 01/3/2021 đến nay, hiện nay cư ngụ ở đâu chưa rõ”. Đây cũng là địa chỉ mà bị đơn cung cấp cho nguyên đơn được ghi trên hợp đồng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Đối với bị đơn, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T nhưng ông D2, bà T vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q và anh Nguyễn Tiến C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 và 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và 2015 để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà

Trần Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng của các lần vay là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) + 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) + 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) = 1.760.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất. Yêu cầu ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T trả tiền cho bà Nguyễn Thị T một lần ngay khi quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục D trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-APBPKCTT ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

[6] Còn bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng ông D2, bà T vẫn vắng mặt. Vì vậy, ông D2, bà T đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[7] Qua xem xét các giấy tờ mượn tiền mà các bên đã lập, Hội đồng xét xử xét thấy:

[7.1] Về hình thức của các Giấy mượn tiền mà các bên đã lập:

- Đối với Giấy mượn tiền lập ngày 15/10/2011 là phù hợp theo quy định tại Điều 401 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Đối với Giấy mượn tiền lập ngày 21/5/2019 và Giấy mượn tiền lập ngày 14/01/2020 là phù hợp theo quy định tại Điều 309 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7.2] Về nợ gốc, căn cứ theo các Giấy mượn tiền có cơ sở xác định:

- Ngày 15/10/2011, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã cho bị đơn ông Đặng Hòa D2 mượn số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Ngày 21/5/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã cho bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T mượn số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

- Ngày 14/01/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã cho bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T mượn số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Như vậy, về nợ gốc nguyên đơn đã giao tổng số tiền 1.760.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng) cho bị đơn.

[7.3] Về lãi suất, theo nội dung của các Giấy mượn tiền thì các bên không có thỏa thuận lãi suất vay. Tuy nhiên, theo lời trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện thì phía bị đơn có hứa sẽ trả lãi suất 2%/tháng nhưng nguyên đơn xác định từ khi vay cho đến nay phía bị đơn không trả cho nguyên đơn bất kỳ số tiền nào. Do bị đơn vắng mặt, tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên Tòa án căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn cùng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án không có cơ sở xem xét lại mức lãi suất vay cao so với quy định của pháp luật.

Trong quá trình khởi kiện cũng như tại phiên tòa, phía nguyên đơn xác định không yêu cầu bị đơn trả lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc.

[7.4] Về tài sản thế chấp, căn cứ theo các Giấy mượn tiền và lời trình bày của nguyên đơn thì:

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Văn Hết mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn theo Giấy mượn tiền ngày 15/10/2011 thì nguyên đơn xác định đã trả cho bị đơn rồi; bị đơn vắng mặt không phản hồi ý kiến về vấn đề này nên Tòa án ghi nhận vấn đề này theo ý kiến của nguyên đơn.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn theo Giấy mượn tiền ngày 21/5/2019 thì nguyên đơn xác định đã trả cho bị đơn rồi; bị đơn vắng mặt không phản hồi ý kiến về vấn đề này nên Tòa án ghi nhận vấn đề này theo ý kiến của nguyên đơn.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị Hai mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn theo Giấy mượn tiền ngày 14/01/2020 thì nguyên đơn xác định hiện đang giữ, do đó Hội đồng xét xử cần buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T ngay khi án có hiệu lực pháp luật một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 815444, số vào sổ cấp GCN: CS04029 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 12/01/2018 cho bà Trần Thị Hai.

[8] Về nghĩa vụ trả nợ vay:

- Đối với khoản vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 15/10/2011, theo lời trình bày của nguyên đơn mặc dù một mình bị đơn ông Đặng Hòa D2 đứng tên vay nhưng mục đích vay là sử dụng chung cho sinh hoạt gia đình nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T là vợ của ông Đặng Hòa D2 cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với khoản vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 21/5/2019 và khoản vay 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 14/01/2020 thì bị đơn ông Đặng Hòa D2 và bà Trần Thị T đều ký vay nên phải cùng có trách nhiệm trả khoản nợ này cho nguyên đơn.

[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q và anh Nguyễn Tiến C đều xác nhận số tiền mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã cho bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T vay là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T nên Hội đồng xét xử xem xét nghĩa vụ trả nợ của bị đơn chỉ trả cho mỗi nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

[10] Nguyên đơn yêu cầu tiếp tục D trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-APBPCTT ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114 và Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự; Phong tỏa tài sản của bà Trần Thị T, sinh năm: 1972; Địa chỉ: C15/45 ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất có diện tích 402,1m², thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 815445, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 12/01/2018 cho bà Trần Thị T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định.

[11] Do đó, từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T, buộc bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số nợ gốc là 1.760.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Tiếp tục D trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-APBPKCTT ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T ngay khi án có hiệu lực pháp luật một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 815444, sổ vào sổ cấp GCN: CS04029 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 12/01/2018 cho bà Trần Thị H.

[12] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.800.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng); nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[13] Xét lời đề nghị của đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 114, Điều 126, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 401, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 309, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số nợ gốc là 1.760.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

Các bên đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T chậm thực hiện trả tiền như trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục D trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-APBPKCTT ngày 31/5/2021 của Tòa án

nhân dân huyện B về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114 và Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự; Phong tỏa tài sản của bà Trần Thị T, sinh năm: 1972; Địa chỉ: C15/45 ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất có diện tích 402,1m², thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 815445, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 12/01/2018 cho bà Trần Thị T.

3. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T ngay khi án có hiệu lực pháp luật một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 815444, số vào sổ cấp GCN: CS04029 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 12/01/2018 cho bà Trần Thị H.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Đặng Hòa D2, bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 64.800.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng)

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0081312 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 25.500.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0040397 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Hồng Cẩm

2AAKKAM*φβχχαα+